

Số: 02 /2016/NQ-HĐND

Bát Xát, ngày 02 tháng 10 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách địa phương năm 2016; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT KHÓA XVII – KỲ HỌP THỨ 3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT	
ĐẾN	Số:
	Ngày:
	Chuyến:
	Lưu số số:

~~Căn cứ~~ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh Lào Cai về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển, dự toán ngân sách địa phương năm 2016; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2017;

Sau khi xem xét tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 21/12/2016 của UBND huyện Bát Xát về kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2016; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện Bát Xát tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách năm 2016; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2017, gồm các nội dung chính như sau:

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách năm 2016

Năm 2016 là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai khóa XV và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bát Xát khóa XXII. Đây cũng là năm bước vào thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ, định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 -2020. Bên cạnh những thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội, trong năm 2016 huyện Bát Xát cũng gặp không ít khó khăn về tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, an ninh nông thôn tiềm ẩn nhiều

nguy cơ, nguồn vốn đầu tư phát triển của huyện phụ thuộc chủ yếu vào sự hỗ trợ của Trung ương và tỉnh.... Nhưng được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng với sự đoàn kết, năng động, sáng tạo trong chỉ đạo, điều hành của Thường trực Huyện ủy, HĐND, UBND huyện; sự nỗ lực cố gắng của các cấp, các ngành, các chương trình, kế hoạch năm 2016 đã được tập trung triển khai một cách đồng bộ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế xã hội huyện Bát Xát năm 2016 phát triển ổn định và đạt được nhiều kết quả, tăng khá cao so với cùng kỳ. Sản xuất nông nghiệp ổn định, sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng khá, hoạt động thương mại nội địa cung ứng dịch vụ hàng hóa trên địa bàn diễn ra bình ổn, hoạt động vận tải đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa, thu ngân sách và tín dụng đạt khá...Lĩnh vực giáo dục, văn hóa, thông tin thực hiện tốt; công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm; công tác đảm bảo an sinh, chính sách xã hội được triển khai có hiệu quả; cải cách thủ tục hành chính được tập trung đẩy mạnh; quốc phòng – an ninh được giữ vững, công tác đối ngoại được chú trọng và hiệu quả.

Bên cạnh những kết quả đạt được, năm 2016 huyện Bát Xát vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức: Chỉ tiêu số xã hoàn thành nông thôn mới năm 2016 chưa đạt (có 01 xã hoàn thành/02 xã theo KH năm 2016, đạt 50% KH), chỉ tiêu số tiêu chí nông thôn mới bình quân trên xã chưa đạt (chỉ đạt 10,3 tiêu chí/10,76, đạt 95,72% KH). Hệ thống giao thông tại nhiều xã trên địa bàn huyện vẫn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng giáo dục ở một số xã vùng cao chuyển biến còn chậm. Cơ sở vật chất phục vụ công tác khám chữa bệnh trên địa bàn còn thiếu thốn đặc biệt ở các xã vùng cao. Xoá đói, giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ cận nghèo cao, tiềm ẩn tái nghèo. Tình hình an ninh nông thôn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp...

HĐND huyện nhất trí thông qua kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 với những chỉ tiêu cơ bản theo báo cáo của UBND huyện đã trình tại kỳ họp thứ 3.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2017

Nhất trí với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2017 và giải pháp đã nêu trong báo cáo của UBND huyện trình tại kỳ họp một số chỉ tiêu chủ yếu:

a) Các chỉ tiêu về kinh tế

1. Tổng sản lượng lương thực có hạt : 42.862 tấn. Trong đó: Thóc: 24.360 tấn.
Ngô: 18.502 tấn.

2. Diện tích cây trồng chủ yếu:

- Lúa cả năm: 4.898,5 ha. Năng suất 49,73 tạ/ha.

- Diện tích thâm canh lúa cải tiến SRI: 500 ha.

- Cây ngô cả năm: diện tích 4.530 ha. Năng suất 40,84 tạ/ha.
- Diện tích ngô mật độ cao: 820 ha.
- Cây công nghiệp: *cây đậu tương* 480 ha, năng suất bình quân 12,71 tạ/ha. *Cây chè* 622 ha, năng suất chè kinh doanh bình quân 30,42 tạ/ha/năm.
- Cây ăn quả: *Cây lê tai nung*: 215,78 ha tăng 17% so với thực hiện năm 2016, trong đó: diện tích duy trì 183,78 ha; trồng mới 32 ha.
- Cây thực phẩm: diện tích sản xuất rau an toàn 68 ha.
- Cây dược liệu: Phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao 25 ha.

3. Chăn nuôi – Thủy sản: Đàn trâu 22.056 con,; đàn bò 1.734 con ; đàn ngựa 2.048 con; đàn lợn 94.196 con; đàn gia cầm 450.899 con.

- Tiêm phòng vắc xin: Duy trì tiêm phòng vắc xin: Tụ huyết trùng trâu bò 34.250 liều, lở mồm long móng trâu bò 34.250 liều, tụ huyết trùng lợn 25.000 liều, dịch tả lợn 25.000 liều, dại chó 4.500 liều, cúm gia cầm 40.000 liều.

- Duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản 280,5 ha.

4. Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản: 58 triệu đồng.

5. Lâm nghiệp:

- Trồng rừng tập trung: 650 ha. Trong đó: rừng phòng hộ đặc dụng 150 ha, rừng sản xuất 500 ha.

- Diện tích khoán và bảo vệ rừng: 33.745,48 ha.

- Diện tích rừng được khoanh nuôi rừng tái sinh: 850 ha.

6. Tiểu thủ công nghiệp: Giá trị sản xuất TTCN đạt 185 tỷ đồng (*giá so sánh 2010*).

7. Dự toán thu - chi ngân sách năm 2017:

* Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn : Tổng số: 519.082 triệu đồng. Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 30.000 triệu đồng;
- Thu quản lý qua ngân sách là: 17.591 triệu đồng;
- Thu nội địa: 471.491 triệu đồng (Trong đó Chi cục thuế huyện quản lý thu: 57.841 triệu đồng).

* Thu ngân sách huyện: Tổng thu ngân sách huyện: 543.121 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ thuế, phí và thu khác: 24.201 triệu đồng;
- Thu tiền sử dụng đất: 26.300 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 475.029 triệu đồng;
- Thu quản lý qua ngân sách là: 17.591 triệu đồng.

* Tổng chi ngân sách địa phương: Tổng số : 543.121 triệu đồng. Trong đó:

- Chi thường xuyên: 484.584,5 triệu đồng;
- Dự phòng: 5.673 triệu đồng;
- Kinh phí tiết kiệm 10%. Chi thường xuyên: 4.802 triệu đồng;
- Kinh phí cải cách tiền lương: 2.670,5 triệu đồng;
- Chi quản lý qua ngân sách: 17.591 triệu đồng;
- Chi đầu tư phát triển: 27.800 triệu đồng. Gồm: Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 18.410 triệu đồng; chi từ nguồn thu xổ số: 1.500 triệu đồng; chi trích nộp quỹ phát triển đất: 7.890 triệu đồng.

b) Các chỉ tiêu về xã hội

8. Giáo dục – Đào tạo

- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo: 99,9%.
- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi 6-14 tuổi đến trường: 99,4%

9. Y tế - KHH Gia đình

- Mức giảm tỷ lệ sinh thô : 0,3‰ /năm.
- Mức giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên: 0,5%
- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ: 95%.
- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế: 02 xã (Xã Ngải Thầu, xã A Lù).

10. Lao động – việc làm

- Số lao động có việc làm mới 1.323 người.
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới): 7%

11. Văn hóa

- Số gia đình văn hóa: 14.750 gia đình.
- Số thôn, tổ dân phố văn hóa: 183 thôn/tổ dân phố; tăng 2,8% so với thực hiện năm 2016.

- Tỷ lệ hộ được xem truyền hình: 88%.
- Tỷ lệ hộ được nghe đài: 96%.
- Tổng lượng khách du lịch: 15.000 lượt người/năm.

c) Các chỉ tiêu môi trường

- 12. Tỷ lệ che phủ rừng: 55,8 %
- 13. Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 90,2%.
- 14. Tỷ lệ số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh: 78,2%.

d) Chỉ tiêu phát triển nông thôn

15. Phát triển nông thôn

- Xã đạt tiêu chí nông thôn mới: 01 xã (xã Mường Vi).
- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân trên xã: 12,3 tiêu chí.

(Chi tiết theo phụ lục số 01,02,03 kèm theo Nghị quyết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao:

1. UBND huyện chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các ban HĐND và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Kỳ họp thứ 3, HĐND huyện Bát Xát khóa XVII thông qua ngày 22/12/2016 và có hiệu lực từ ngày 30/12/2016./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- Sở Tư Pháp;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UB MTTQ và các đoàn thể;
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, VP. (2). H (160)



Giàng Thị Dung

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỰC HIỆN NĂM 2016 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2016/NQ-HĐND ngày 12/2016 của HĐND huyện Bát Xát)

Phụ lục số 01

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch huyện giao năm 2017	So sánh (%)		Ghi chú
						TH2016/KH2016	KH2017/TT H2016	
A	SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP; CHĂN NUÔI, THỦY SẢN							
(1)	Diện tích cây trồng nông, lâm nghiệp; Chăn nuôi, thủy sản							
I	Nông nghiệp							
1	Cây lúa cả năm, trong đó:	Ha	4.708	5.016	4.898,5	106,5	97,7	
+	Thêm canh lúa cải tiến SRI (đề án TCC duy trì và trồng mới)	Ha	200	265	500	132,5	188,7	
2	Cây ngô cả năm, trong đó:	Ha	4.530	5.328	4.530	117,6	85,0	
	Diện tích ngô mật độ cao (đề án TCC duy trì và trồng mới)	Ha	130	130	820	100,0	630,8	
3	Cây đậu tương cả năm	Ha	480	498	480	103,8	96,4	
4	Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/ha	48	60,09	58	125,2	96,5	
5	Tổng diện tích chè tập trung	Ha	495	495,6	622	100,1	125,5	
	Diện tích chè trồng mới	Ha			90			Do công ty TNHH Nam Anh thực hiện
6	Diện tích rau an toàn (duy trì, chuyển đổi)	Ha	68	68	68	100,0	100,0	
-	Diện tích ứng dụng CNC (trồng mới và cải tạo chuyển đổi)	Ha			30			
7	Phát triển được liệu ứng dụng công nghệ cao	Ha			25			
8	Phát triển cây ăn quả ôn đới (Cây lê tại nung)	Ha	128,78	183,78	215,78	142,7	117,4	
	Diện tích ứng dụng CNC (trồng mới và cải tạo)	Ha	50	105	32	210,0	30,5	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch huyện giao năm 2017	So sánh (%)		Ghi chú
						TH2016/KH2016	KH2017/T H2016	
-	Diện tích duy trì	Ha	78,78	78,78	183,78	100,0	233,3	
II	Lâm nghiệp							
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung (trong đó bao gồm diện tích được hỗ trợ kinh phí và diện tích huy động nhân dân trồng rừng mới theo quy định)	Ha	850	960,85	650	113,0	67,6	
-	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	150	268,1	150	178,7	55,9	
-	Rừng sản xuất	Ha	700	692,8	500	99,0	72,2	
2	Diện tích rừng được khoán và bảo vệ	Ha	32.886	32.886	33.745,48	100,0	102,6	
3	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	850	850	850	100,0	100,0	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55,8	55,8	55,8	100,0	100,0	
III	Chăn nuôi (trung bình trong năm)							
1	Tổng đàn trâu	Con	21.624	21.601	22.056	99,9	102,1	
2	Tổng đàn bò	Con	1.667	1.329	1.734	79,7	130,4	
3	Tổng đàn ngựa	Con	2.008	1.767	2.048	88,0	115,9	
4	Tổng đàn lợn	Con	88.034	85.779	94.196	97,4	109,8	
5	Tổng đàn gia cầm	1000 Con	413,669	427,714	450,899	103,4	105,4	
IV	Thủy sản							
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên ao, hồ nhỏ	Ha	280	280,5	280,5	100,2	100,0	
(2)	Năng suất một số cây trồng chính							
1	Lúa cả năm	Tạ/ha	49,90	49,44	49,73	99,1	100,6	
2	Ngô cả năm	Tạ/ha	39,74	39,40	40,84	99,1	103,7	
3	Đậu tương cả năm	Tạ/ha	12,71	12,85	12,71	101,1	98,9	
4	Chè kinh doanh	Tạ/ha	52,04	39,60	30,42	76,1	76,8	
(3)	Sản lượng nông nghiệp chủ yếu							
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	41.495	44.009	42.862	106,1	97,4	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch huyện giao năm 2017	So sánh (%)		Ghi chú
						TH2016/KH2016	KH2017/T/TH2016	
-	Thóc	Tấn	23.493	24.326	24.360	103,5	100,1	
-	Ngô	Tấn	18.002	19.683	18.502	109,3	94,0	
2	Chè búp tươi	Tấn	2.300,2	1.244	1.506	54,1	121,0	
3	Đậu tương	Tấn	610	640	610	104,9	95,3	
4	Sản lượng thi hơi chủ yếu	Tấn	6.457	7.461	7.629	115,5	102,2	
5	Sản lượng thủy sản	Tấn	950	989,5	977	104,2	98,7	
(4)	Công tác thú y							
1	Vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò	Liều	33.500	33.500	34.250	100,0	102,2	
-	Các hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách	Liều	32.000	32.000	33.000	100,0	103,1	
-	Vắc xin dự phòng (cấp không thu tiền)	Liều	1.500	1.500	1.250	100,0	83,3	
2	Vắc xin lở mồm long móng trâu, bò	Liều	33.500	33.500	34.250	100,0	102,2	
-	Các hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách	Liều	32.000	32.000	33.000	100,0	103,1	
-	Vắc xin dự phòng (cấp không thu tiền)	Liều	1.500	1.500	1.250	100,0	83,3	
3	Vắc xin tụ huyết trùng lợn	Liều	25.000	25.000	25.000	100,0	100,0	
-	Các hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách	Liều	25.000	25.000	25.000	100,0	100,0	
4	Vắc xin dịch tả lợn	Liều	25.000	25.000	25.000	100,0	100,0	
5	Nước sinh lý để pha vắc xin	Lít	25	25	25	100,0	100,0	
6	Vắc xin đại chó	Liều	4.500	4.950	4.500	110,0	90,9	
7	Vắc xin cúm gia cầm	1000 Liều	25	36	40	144,0	111,1	
8	Kiểm soát giết mổ gia súc	Con	6.010	6.010	6.030	100,0	100,3	
(5)	Phát triển nông thôn							
1	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	2	1	1	50,0	100,0	
2	Số tiêu chí NTM bình quân trên xã	TC	10,76	10,3	12,3	95,5	119,7	
3	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	75,78	74,7	78,2	98,6	104,7	
4	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,28	88,28	90,2	100,0	102,2	
5	Số hộ dân cư được sắp xếp (Được giao cụ thể khi có hộ phát sinh trên địa bàn)	Hộ	100	115	80	115,0	69,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch huyện giao năm 2017	So sánh (%)		Ghi chú
						TH2016/KH2016	KH2017/T H2016	
B	TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP							
1	Giá trị sản xuất tiêu thụ công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	180	183	185	101,7	101,1	
C	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
I	Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất							
1	Thực hiện việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận: Lần đầu, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất.	Giấy						○
a	Tổ chức	Giấy						
b	Hộ gia đình cá nhân							
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đơn lẻ	Giấy						
+	Cấp mới	Giấy	80	125	100	156,3	80,0	
2	Thực hiện đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>Chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế, tách thửa, hợp thửa, chuyển mục đích, đính chính sai sót, gia hạn SDD và đăng ký các biến động khác...</i>)	Hồ sơ						
a	Tổ chức	Hồ sơ						
b	Hộ gia đình cá nhân	Hồ sơ						
-	Cấp mới <i>giấy chứng nhận</i>	Hồ sơ	125	254	210	203,2	82,7	
II	Thông kê đất đai							
-	Cấp huyện	Huyện	1	1	1	100,0	100,0	○
-	Cấp xã	Xã	23	23	23	100,0	100,0	
III	Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							
	Báo cáo kết quả thực hiện QH, KH sử dụng đất hàng năm							
-	Cấp huyện	Huyện	1	1	1	100,0	100,0	
-	Cấp xã	Xã	23	23	23	100,0	100,0	
D	PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ							
1	Bệnh viện							
-	Cơ sở	Cơ sở	1	1	1	100,0	100,0	
-	Giường bệnh	Giường	90	90	90	100,0	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch huyện giao năm 2017	So sánh (%)		Ghi chú	
						TH2016/KH2016	KH2017/T H2016		
2	Phòng khám								
-	Cơ sở	Cơ sở	5	5	5	100,0	100,0		
-	Giường bệnh	Giường	55	55	55	100,0	100,0		
3	Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã/phường/thị trấn	2	2	2	100,0	100,0		
4	Dân số	Người	78.959	78.144	81.328	99,0	104,1		
5	Giảm tỷ lệ sinh thô	%	0,3	0,55	0,3	183,3	54,5		
6	Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	0,5	0,89	0,5	178,0	56,2		
7	Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai	%	72,6	67,6	68	93,1	100,6		
8	Chỉ tiêu bao phủ BHYT trên địa bàn	%			99,46				
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%			95				
10	Chương trình điều trị nghiện bằng thay thế Methadone	Người	370	455	370	123,0	81,3		
F PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO									
1	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,9	100	99,9	100,1	99,9		
2	Tỷ lệ huy động trẻ em 6-14 tuổi đến trường	%	99,4	99,4	99,4	100,0	100,0		
3	Tuyển mới vào Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở	Học sinh	70	70	70	100,0	100,0		
4	Số xã phân đầu duy trì phổ cập giáo dục								
-	Phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ	Xã	23	23	23	100,0	100,0		
-	Phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	23	23	23	100,0	100,0		
-	Phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi	Xã	23	23	23	100,0	100,0		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch huyện giao năm 2017	So sánh (%)		Ghi chú
						TH2016/KH2016	KH2017/TH2016	
-	Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở	Xã	23	23	23	100,0	100,0	
5	Xóa mù chữ và sau xóa mù chữ	Người	350	458	255	130,9	55,7	
6	Tổng số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	23	23	23	100,0	100,0	
7	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia	Trường	4	1	2	25,0	200,0	○
G	PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA							
1	Số gia đình văn hóa	Gia đình	15.731	13.992	14.750	88,9	105,4	
2	Số thôn, tổ dân phố văn hóa	Thôn/tổ	160	178	183	111,3	102,8	
3	Thư viện							
-	Số thẻ	Thẻ	220	260	220	118,2	84,6	
-	Sách bổ sung	Bản	530	538	550	101,5	102,2	
4	Truyền thông lưu động, chiếu bóng lưu động							
-	Tuyên truyền lưu động	Buổi	60	64	90	106,7	140,6	
-	Chiếu bóng lưu động	Buổi	65	66	75	101,5	113,6	○
5	Tổng lượng khách du lịch	lượt người/năm	10.000	16.000	15.000	160,0	93,8	
6	Phát thanh truyền hình							
-	Tỷ lệ hộ được nghe đài	%			96			
-	Tỷ lệ hộ được xem truyền hình	%			88			
H	LAO ĐỘNG - XÃ HỘI							
1	Số hộ	Hộ	16.980	17.218	17.331	101,4	100,7	
2	Giải quyết việc làm							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch huyện giao năm 2017	So sánh (%)		Ghi chú
						TH2016/KH2016	KH2017/T H2016	
	Tổng số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động	Người	43.977	44.150	45.633	100,4	103,4	
	Trong đó: Số lao động có việc làm mới	Người	1.500	1.500	1.323	100,0	88,2	
	Số lao động có thêm việc làm	Người	1.735	1.735	1.934	100,0	111,5	
3	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	6	9,62	7	160,3	72,8	

KẾ HOẠCH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Nghị Quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 29/12/2016 của HĐND huyện Bát Xát)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán huyện giao	Ghi chú
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	519.082,0	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	501.491,0	
	<i>Thu tiền sử dụng đất, tiền bán trụ sở gắn với Quyền sử dụng đất và tiền san tạo mặt bằng</i>	30.000,0	
	<i>Thu nội địa</i>	471.491,0	
	<i>Trong đó: + Cục thuế tỉnh quản lý thu</i>	443.650,0	
	<i>+ Chi cục thuế quản lý thu</i>	57.841,0	
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương	226.350,0	
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	3.200,0	
3	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	25.000,0	
4	Thu từ khu vực CTN-NQD	37.273,0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.650,0	
6	Lệ phí trước bạ	9.000,0	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
9	Thu phí, lệ phí	167.153,0	
10	Thu tiền sử dụng đất; thu tiền bán trụ sở gắn với Quyền sử dụng đất; thu tiền san tạo mặt bằng	30.000,0	
11	Tiền thuê đất	150,0	
12	Tiền thuê nhà	0,0	
13	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu)		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước (bao gồm cả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản - nếu có; không kể bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước)		
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (phần NS địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật)		
16	Thu khác tại xã	415,0	
17	Thu khác ngân sách	1.300,0	
B	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	17.591,0	
1	Học phí	2.291,0	
2	Giá trị ngày công làm đường GTNT do nhân dân đóng góp	15.300,0	
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	543.121,0	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	525.530,0	
1	Thu từ thuế, phí và thu khác từ nội địa	24.201,0	
a	Các khoản thu NS huyện (bao gồm NS cấp huyện + cấp xã) hưởng 100%	17.711,0	
b	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	6.490,0	
	- Tiền thuê đất	150,0	
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh - ngân sách huyện (ngân sách cấp huyện - ngân sách cấp xã)	6.340,0	
2	Thu để lại đầu tư từ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, bán trụ sở gắn với quyền sử dụng đất	26.300,0	
3	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	475.029,0	
	- Thu bổ sung có tính chất XDCB (nguồn XSKT)	1.500,0	
	- Thu bổ sung KP chi thường xuyên (bao gồm kinh phí tiền lương và các khoản có tính chất lương)	473.529,0	

STT	CHỈ TIÊU	Giá trị toán huyện giao	Ghi chú
B	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	17.591,0	
1	Học phí	2.291,0	
	Trong đó		
	Học phí thực thu của HS	1.691,0	
	Học phí NS cấp bù cho CSGD MN và THCS	600,0	
2	Giá trị ngày công làm đường GTNT do nhân dân đóng góp	15.300,0	
III	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	543.121,0	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	27.800,0	
1	Chi trích nộp Quỹ Phát triển đất	7.890,0	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền bán trụ sở, tiền thuê đất	18.410,0	
	- Điều tiết ngân sách huyện	17.890,0	
	- Điều tiết ngân sách xã	520,0	
3	Chi đầu tư xố số kiến thiết	1.500,0	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	484.584,5	
I	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	62.323,7	
1	Quản lý nhà nước khối huyện	15.054,1	
	Biên chế giao	135,0	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	10.382,9	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế		
	- Chi theo định mức	2.471,5	Tam tính theo định mức chi năm 2016
c	Chi các khoản có tính chất đặc thù, ngoài định mức	2.484,0	
	- Chi hoạt động của thường trực HĐND và UBND huyện	600,0	Văn phòng HĐND và UBND huyện
	- Chi nhuận bút công thông tin điện tử	60,0	Văn phòng HĐND và UBND huyện
	- Chi công tác đối ngoại, HĐ các ban CĐ	200,0	Văn phòng HĐND và UBND huyện
	- Kinh phí tiếp dân	40,0	Văn phòng HĐND và UBND huyện
	- Kinh phí trang sắm nội thất các phòng làm việc UBND huyện	595,0	Văn phòng HĐND và UBND huyện
	- Chi công tác XDKH 2017	150	Phòng Tài chính - KH
	- Chi công tác quyết toán, kiểm toán	180	Phòng Tài chính - KH
	- Tập huấn nghiệp vụ cho kế toán xã, trường (2 lớp)	100	Phòng Tài chính - KH
	- Thuê trụ sở làm việc, kinh phí hoạt động chung	100	Phòng Tài chính - KH
	- Kinh phí triển khai chương trình QĐ 293/2013/QĐ-TTg, Chương trình 135...	70	Phòng Tài chính - KH
	- Chi công tác cải cách hành chính	40,0	Phòng Nội vụ
	- Tuyên truyền, rà soát, phổ biến văn bản PL	50,0	Phòng Tư pháp
	- Chế độ thù lao Hội Khuyến học+ KP hoạt động	80,0	Phòng Giáo dục & Đào tạo
	- KP Ban chỉ đạo chương trình XD NTM	100,0	Phòng Nông nghiệp & PTNT
	- KP Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	30,0	Phòng Lao động - TBXH
	- Phần mềm quản lý đối tượng bảo trợ xã hội	15,0	Phòng Lao động - TBXH
	- Tập huấn chuyên giao phần mềm, hỗ trợ nhập liệu	24,0	Phòng Lao động - TBXH
	- Kinh phí điều tra hộ nghèo, cận nghèo, rà soát thẻ BHYT...	50,0	Phòng Lao động - TBXH
2	Quản lý nhà nước cấp xã	38.715,6	
	Biên chế giao	388,0	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	26.372,6	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	3.783,0	Tam tính theo định mức chi năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Khoản huyện giao	Ghi chú
	Định mức		
	- Chi theo định mức	3.783,0	
c	Các khoản chi có tính chất đặc thù	7.575,4	
	+ Cán bộ không chuyên trách cấp xã	4.798,9	
	+ Phần mềm quản lý đối tượng bảo trợ xã hội (23 xã)	230,0	
	+ BHXH cán bộ không chuyên trách cấp xã	54,9	
	+ Phụ cấp Đại biểu HĐND	2.491,6	
	+ Bảo hiểm y tế của Đại biểu HĐND		
d	Chi ngoài định mức	984,6	
	- Lương và phụ cấp theo lương cho hợp đồng nhân viên người dân tộc Mông trên địa bàn theo QĐ 718/QĐ-TTg và KH 57 của UBND tỉnh (2trđ/người/tháng)	72,0	
	- Kinh phí hoạt động cho các đội viên Đề án 500 theo QĐ số 1758/QĐ-TTg ngày 30/09/2013 của Thủ tướng, Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh	80,5	
	- Chi hoạt động các xã (Tính 50.000, đồng/ hộ)	832,1	
3	Các nhiệm vụ chi đặc thù	8.553,9	Chưa phân bổ
	+ Hỗ trợ kinh phí chi cho công tác đối ngoại CTác đối ngoại huyện, thành phố biên giới	700,0	
	<i>Huyện, thành phố có biên giới</i>	250,0	Đã phân bổ 200trđ cho VP UBND
	<i>Xã, phường thị trấn có biên giới</i>	450,0	
	+ Kinh phí thực hiện chế độ và hoạt động của HĐND cấp huyện, xã	1.314,0	
	+ Hỗ trợ hoạt động của các ban chỉ đạo, ban điều phối, tổ công tác liên ngành cấp huyện, cấp xã; chi đoàn ra, đoàn vào; tuyên truyền pháp luật; hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư;...	1.150,0	
	+ Kinh phí để chi cho công tác mua sắm, sửa chữa tài sản; sửa chữa xe ô tô	600,0	
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản trang thiết bị xã, phường, thị trấn	690,0	
	- Lương và chi thường xuyên chưa phân bổ	4.099,9	
II	KINH PHÍ ĐĂNG	12.803,0	
	Biên chế giao	46,0	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	3.857,3	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	449,0	Tạm tính theo định mức chi năm 2016
c	Các khoản chi ngoài định mức	8.496,7	
	+ QĐ 99	3.214,4	
	+ Cán bộ không chuyên trách cấp xã	3.365,5	
	+ BHYT cán bộ không chuyên trách cấp xã		
	+ BHXH cán bộ không chuyên trách cấp xã	4,0	
	+ Phụ cấp Ủy viên cấp xã (QĐ 169)	1.202,3	
	- Lương và chi thường xuyên chưa phân bổ	710,7	
III	ĐOÀN THỂ (Sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm)	25.388,3	
	+ KHUỖI HUY PHİN: Tổng số chi (sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm)	3.903,9	
	Biên chế giao	30,0	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	2.897,1	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	583,5	
c	Các khoản chi ngoài định mức	485,6	
	- Kinh phí hoạt động hội người cao tuổi	75,0	Mất trận Tổ quốc

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính huyện giao	Ghi chú
	- Thanh tra nhân dân	10,0	Mặt trận Tổ quốc
	- KPTH cuộc vận động "toàn dân đoàn kết XD đời sống VH khu dân cư"	17,0	Mặt trận Tổ quốc
	- Chế độ sinh hoạt phí cho UV UBMTTQ huyện không hưởng lương theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg	23,6	Mặt trận Tổ quốc
	- Chế độ thù lao Hội thanh niên xung phong	100,0	Huyện đoàn
	- Chi công tác Hội thanh niên Việt Nam	20,0	Huyện đoàn
	- Hỗ trợ Đại hội Đoàn thanh niên	110,0	Huyện đoàn
	- Chi công tác Hội thanh niên Việt Nam	20,0	Huyện đoàn
	- Hỗ trợ KP Đại hội CCB	110,0	Hội CCB
	+ KHỎI XÃ	21.484,4	
	Biên chế giao	115,0	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	10.412,8	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	1.122,5	
c	+ Các khoản chi ngoài định mức	9.949,1	
	- KPTH cuộc vận động "toàn dân đoàn kết XD đời sống VH khu dân cư"	1.618,0	
	+ 17 triệu/ huyện		đã nhập cho MTTQ
	+ 8 triệu/ xã	184,0	Chưa phân bổ
	+ Khu dân cư (6Trđ/Khu (cụm)	1.434,0	Chưa phân bổ
	- Cán bộ không chuyên trách cấp xã	6.184,8	
	- BHXH cán bộ không chuyên trách cấp xã	276,5	
	- Thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LĐ chuyên trách tại các hội đặc thù theo QĐ 05/2012/QĐ-UBND	338,3	
	- Hỗ trợ Đại hội Cựu chiến binh (5 triệu đồng/xã (22 xã); 1 xã ĐH điểm: 10trđ)	120,0	
	- Hỗ trợ Đại hội Đoàn thanh niên (5 triệu đồng/xã (22 xã); 1 xã ĐH điểm: 10trđ)	120,0	
	- Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động của các thôn, tổ dân phố theo QĐ số 65/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016	1.291,5	Đã phân bổ: 1.280,5trđ. Còn: 11trđ.
IV	SN Văn hóa -TT-TT (Sau khi trừ khen thưởng)	2.498,6	
	SN văn hóa cấp huyện	1.497,0	
	Biên chế giao	15,0	
	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	1.152,0	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	195,0	Tạm tính theo định mức chi năm 2016
c	Các khoản chi ngoài định mức	150,0	
	- Kinh phí hoạt động Đội thông tin lưu động và các HĐ VH, thể thao lớn trong năm	150,0	
4.3	SN Văn hoá - TT xã	1.024,0	Chưa phân bổ
	+ Định mức theo dân số (10.000đ/ người)	763	
	+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động của công thông tin điện tử các huyện, thành phố: 100 triệu đồng/huyện, thành phố/năm	100	
	+ Hỗ trợ KP hoạt động Đội thông tin lưu động và các HĐ văn hóa, thể thao lớn	161	
V	SN phát thanh - TH (Sau khi trừ tiết kiệm, khen thưởng)	2.385,3	
5.1	Chi tại huyện	1.496,0	
	Tổng số chi (Sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm)	1.473,6	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	1.101,0	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	195,0	Tạm tính theo định mức chi năm 2016
c	Các khoản chi ngoài định mức	200,0	
	+ Tạm cấp kinh phí chi trả nhuận bút	200,0	
5.2	Chi tại xã	230,0	Chưa phân bổ

STT	CHỈ TIÊU	Đến toán huyện giao	Ghi chú
	+ Hoạt động của Đài truyền thanh cấp xã	230,0	
5.3	Các nhiệm vụ khác	681,7	Chưa phân bổ
	+ Hoạt động của cụm phát lại truyền hình xã	114,0	
	+ Lương và chi thường xuyên chưa phân bổ	187,7	
	+ Tiền điện phục vụ HĐ của thiết bị, mua sắm vật tư, SCTX phương tiện kỹ thuật	80,0	
	+ KP hỗ trợ hoạt động, bảo dưỡng, chi trả tiền điện cụm loa truyền thanh thôn, bản, tổ dân phố theo QĐ 16/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014	300,0	
VI	Sự nghiệp kinh tế (Sau khi trừ tiết kiệm, khen thưởng)	31.756,9	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	2.713,0	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	494,0	Tam tính theo định mức chi năm 2016
c	Các khoản chi ngoài định mức		
d	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	16.170,5	
	- Hỗ trợ KP sửa chữa thường xuyên các công trình XDCB sau đầu tư	10.371	
	+ Trong đó: 50% tăng thu	2.670,5	
	- Công trình: Trụ sở làm việc các Ban xây dựng Đảng, huyện Bát Xát	2.500	
	- Công trình: Trụ sở làm việc nhà hợp khối của cơ quan Phòng Tài chính -KH, Ban QLDA, Phòng Dân tộc và Thống kê huyện Bát Xát	3.000	
	- Sửa chữa trụ sở hợp khối Phòng Nội Vụ, Phòng Lao động TBXH, Phòng Y Tế, Phòng Tư Pháp	300	
e	Sự nghiệp khác (Sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm)	12.513,3	
e.1	SN Môi trường	475,0	
	- KP thực hiện VSMT chợ thị trấn	100,0	UBND Thị trấn
	- Hỗ trợ kinh phí vận chuyển rác thải vệ sinh xã Bàn Vược	100,0	
	- Hỗ trợ kinh phí vận chuyển rác thải vệ sinh xã Cốc San	50,0	
	- Hỗ trợ kinh phí vận chuyển rác thải vệ sinh xã Mường Hum	100,0	
	- Hỗ trợ kinh phí vận chuyển rác thải vệ sinh xã Trịnh Tường	75,0	
	- Hỗ trợ kinh phí vận chuyển rác thải vệ sinh xã Quang Kim	50,0	
e.2	SN khác của xã	1.580,0	
	- Mua mới và nâng cấp phần mềm kế toán HCSN và phần mềm QLTS	1.503,0	Chưa phân bổ
e.3	Miễn thủy lợi phí	4.058,0	
e.4	Các nhiệm vụ khác	6.400,3	Chưa phân bổ
	Lương và chi thường xuyên chưa phân bổ	3.558,0	
	+ Hỗ trợ 4% KP nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ thủy nông cơ sở, công tác kiểm tra theo QĐ số 30/2015/QĐ-UBND ngày 15/7/2015	162,3	
	+ Chi công tác đặc thù của sự nghiệp kinh tế ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã: 17 trđ/xã/năm	391,0	
	+ BS kinh phí theo tiêu chí dân số	2.289,0	
VII	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	282.747,00	
	Tổng số chi (Sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm, học phí)	277.982,20	
7.1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	282.150,8	
	Trong đó: + Thực hiện CCTL từ nguồn học phí	916,3	
	+ Chi thường xuyên từ nguồn học phí	1.374,7	
	Tổng số chi (Sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm, học phí)	277.395,7	
a	Giáo dục mầm non	56.378,5	
	Trong đó: + Thực hiện CCTL từ nguồn học phí	467,4	

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính huyện giao	Ghi chú
	+ Chi thường xuyên từ nguồn học phí	701,4	
	Tổng số chi (Sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm, học phí)	54.575,3	
	Số biên chế	501,0	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	44.999,0	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	5.513,0	Tạm tính theo định mức chi năm 2016
c	Các khoản chi ngoài định mức	5.866,5	
	- Tiền ăn trưa HSMG 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTg	1.560,6	
	- Tiền ăn trưa HSMG 3-4 tuổi	3.106,1	
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	903,60	
	- Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	243,788	
	- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo TT42/2013/TTLT(T.đó: đồ dùng học tập 1,998 tr)	52,443	
b	Giáo dục tiểu học	78.793,7	
	Tổng số chi (Sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm)	78.019,4	
	Số biên chế	634,0	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	66.233,3	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	6.731,5	Tạm tính theo định mức chi năm 2016
c	Các khoản chi ngoài định mức	6.088,9	
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.301,40	
	- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo TT42/2013/TTLT	623,450	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	3.484,148	
	- KP hỗ trợ giáo viên quản lý HS và cấp dưỡng nấu ăn cho HS bán trú theo QĐ 73/2016/QĐ-UBND	341,946	
	- Xây mới bếp ăn trường Mầm non, Tiểu học & THCS Bán Xèo Bán Xèo, Sửa chữa phân hiệu Nậm Pầu	260	Mầm non, Tiểu học & THCS Bán Xèo
	- Sửa chữa Trường TH Dền Thàng (Phân hiệu Ngải Thầu)	78	Trường TH Dền Thàng
c	Giáo dục THCS	111.499,8	
	Trong đó: + Thực hiện CCTL từ nguồn học phí	448,9	
	+ Chi thường xuyên từ nguồn học phí	673,3	
	Tổng số chi (Sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm, học phí)	109.322,2	
	Biên chế giao	833,0	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	87.519,1	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	9.174,0	Tạm tính theo định mức chi năm 2016
c	Các khoản chi ngoài định mức	14.806,7	
	- Tiền ăn trưa HSMG 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTg	127,4	
	- Tiền ăn trưa HSMG 3-4 tuổi	251,640	
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.713,6	
	- Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	301,224	
	- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo TT42/2013/TTLT(T.đó: đồ dùng học tập 1,998 tr)	530,227	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	10.834,912	
	- KP hỗ trợ giáo viên quản lý HS và cấp dưỡng nấu ăn cho HS bán trú theo QĐ 73/2016/QĐ-UBND(cấp dưỡng:10,89trđ)	430,155	
	- KP phục vụ nấu ăn cho học sinh theo NĐ 116/2016	617,5	
d	Chi đầu tư từ SNGD	0,0	

STT	CHỈ TIÊU	toán huyện giao	Ghi chú
e	Chi hoạt động SN giáo dục	35.218,8	
	Trong đó:		
	- Lương và chi thường xuyên chưa phân bổ	25.986,2	
	- PC kiêm nhiệm PGĐ TT học tập C.Đồng theo QĐ 30/2013/QĐ-UBND	134,0	các xã
	- KP chế độ học sinh theo ND 116/2016, QĐ73/2016,	716,9	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù HP cho các cơ sở GDMN, P.thông công lập theo ND86/2015/ND-CP	1.819,4	
	- KP thực hiện CS đối với người khuyết tật theo TT42/2013/TTLT(học bổng và KP mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập)	66,1	
	- KP SGK, tài liệu, đồ dùng phục vụ giảng dạy, học tập trung tâm HTCD theo Thông tư 96/2008/TT-BTC	560,0	các xã
7.2	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	596,2	
	Tổng số chi (Sau khi trừ tiết kiệm, K.thưởng)	586,5	
	Biên chế giao	5,0	
a	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	512,0	
b	Chi thường xuyên tính theo biên chế	84,2	Tam tính theo định mức chi năm 2016
	Chi đặc thù công tác đào tạo	0,0	
VIII	SỰ NGHIỆP Y TẾ	38.266,4	
	Tổng số chi (Sau khi trừ khen thưởng, tiết kiệm)	38.060,0	
	Biên chế, giường bệnh	319,0	
	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1.210.000đ/tháng)	28.912,4	
	Chi thường xuyên tính theo biên chế	1.795,0	Tam tính theo định mức chi năm 2016
	- Các khoản chi ngoài định mức	7.559,0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo theo QĐ 10/2016/QĐ-UBND ngày 26/02/2016	2.192,0	
	- Các nội dung chưa được cơ cấu trong giá dịch vụ hoặc đã có trong cơ cấu nhưng chưa đủ để chi trả	3.800,0	BVĐK
	- Công tác phòng chống dịch bệnh	130,0	
	- Hỗ trợ hoạt động NV y tế thôn bản, túi thuốc	570,0	
	+ KP thực hiện chính sách dân số QĐ 09/2016/QĐ-UBND ngày 04/02/2016	104,0	
	Chi nhiệm vụ ngành y tế	763,0	
	- KP theo tiêu chí dân số	763,0	
IX	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	11.638,4	
9.1	Chi tại huyện	4.339,8	
a	Chi hoạt động ĐBXH của huyện, thành phố	343,0	Phân bổ cho huyện, xã
b	Chi các khoản có tính chất đặc thù	244,4	
	+ Kinh phí thăm hỏi gia đình chính sách (700.000đ/gđ)	99,0	
	+ Chế độ đối với người uy tín trong đồng bào DTTS theo (Chi tặng quà chúc mừng ngày Tết Nguyên đán, ngày Quốc khánh 02/9 (02 lần/01 năm) Nghị Quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016	82,8	Phòng D.tộc
	+ Chính sách chi trả phí dịch vụ cho tổ chức chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 26/8/2016	62,6	
c	Chế độ trợ giúp các đối tượng bảo trợ XH, người cao tuổi, người khuyết tật theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	3.752,5	
	- Trong đó: Số tiền mua BHYT cho các đối tượng	420,1	

STT	CHỈ TIÊU	toán huyện giao	Ghi chú
9.2	Chi tại xã + Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc theo QĐ 130-CP ngày 20/6/1975, QĐ 111-HĐBT ngày 13/10/1981; Nghị định số 73/2013/NĐ-CP, Nghị định 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP + BHYT cán bộ xã nghỉ việc (4,5%) + Chính sách tặng quà, chúc thọ người cao tuổi theo Quyết định số 79/2016/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 + Hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg + Chế độ thù lao đối với đội công tác xã hội tình nguyện theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 05/8/2014	4.235,1 858,5 29,4 80,3 2.174,6 1.092,3	Đã phân bổ. 772.29trđ
9.3	+ Chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách về tiền điện thấp sáng QĐ 28/2014/QĐ-TTg, Thông tư số 190/2014/TT-BTC	3.063,5	
X	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	16.325,6	
10.1	An ninh - Chi tại huyện - Kinh phí thực hiện Đề án số 9: KP đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương năm 2016 - Chi tại xã	6.051,6 215,0 500,0 5.337	Tạm tính theo định mức chi năm 2016
10.2	Quốc phòng - Chi tại huyện + Chi công tác quốc phòng + Kinh phí thực hiện đề án số 8: Nâng cao chất lượng lãnh đạo, xây dựng huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc + KP phục vụ tập huấn, huấn luyện, diễn tập, luyện tập dân quân theo QĐ 65/2016/QĐ-UBND và NĐ 03/2016/NĐ-CP - Chi tại xã	10.273,9 4.334,0 325 800 3.209,0 5.940	Tạm tính theo định mức chi năm 2016
XI	QUỸ KHEN THƯỞNG CỦA HUYỆN	1.128,6	
XII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH - Công tác phòng chống cháy rừng - KP từ nguồn thu phạt ATGT - Kinh phí kỷ niệm ngày TL Đảng CSVN ngày 3-2 và kinh phí hoạt động thường trực huyện ủy - Hỗ trợ chi hoạt động Đồn biên phòng Bát Xát, Trịnh Tường, Y Tý (mỗi đồn 10trđ) - Hỗ trợ chi hoạt động Đồn biên phòng A Mú Sung - Các nhiệm vụ khác	2.294,0 40,0 180,0 250,0 30,0 30,0 1.764,0	
C	DỰ PHÒNG - Dự phòng ngân sách huyện - Dự phòng ngân sách xã	5.673,0 4.107,6 1.565,4	Tạm phân bổ
D	KP TIẾT KIỆM 10% chi thường xuyên - Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL <i>Trong đó: - Cấp xã - Các đơn vị dự toán NS huyện</i>	4.802 535,5 4.266,6	
E	KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL 50% Tăng thu thực hiện CCTL	2.670,5 2.670,5	
G	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH - Học phí - Giá trị ngày công làm đường GTNT do nhân dân đóng góp	17.591,0 2.291,0 15.300,0	

CHỈ TIÊU BAO PHỦ BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND huyện Bát Xát)

TT	Tên xã, thị trấn	Ước dân số	Có thẻ BHYT	Tỷ lệ
1	2	3	4	5
1	Thị trấn Bát Xát	4,512	4,395	97,41%
2	A Mú Sung	2,420	2,420	100%
3	Nậm Chác	2,560	2,560	100%
4	A Lù	2,250	2,250	100%
5	Trình Tường	6,150	6,150	100%
6	Ngải Thầu	1,970	1,970	100%
7	Y Tý	4,697	4,697	100%
8	Cốc Mỳ	4,600	4,600	100%
9	Dền Sáng	2,170	2,170	100%
10	Bản Vược	3,800	3,747	98,61%
11	Sảng Ma Sáo	4,350	4,350	100%
12	Bản Qua	6,130	6,035	98,45%
13	Mường Vi	2,286	2,263	98,99%
14	Dền Thàng	3,400	3,400	100%
15	Bản Xèo	2,013	2,013	100%
16	Mường Hum	2,130	2,130	100%
17	Trung Lèng Hồ	2,242	2,242	100%
18	Quang Kim	5,950	5,871	98,67%
19	Pa Cheo	3,300	3,300	100%
20	Nậm Pung	1,820	1,820	100%
21	Phìn Ngan	2,950	2,950	100%
22	Cốc San	4,420	4,365	98,76%
23	Tòng Sàng	1,621	1,621	100%
	Toàn huyện	77,741	77,319	99,46%

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ĐẢNG BỘ HUYỆN BÁT XÁT
ĐẢNG BỘ, CHI BỘ CƠ SỞ:.....

PHIẾU BỔ SUNG
HỒ SƠ ĐẢNG VIÊN
(*Năm:.....*)

Số LL:.....
Số TĐV:.....

CHI BỘ:.....

Chỉ ghi những mục có nội dung thay đổi so với năm trước nếu không thay đổi thì ghi vào mục đó, chữ "K"

Họ và tên: (viết chữ in hoa)..... Sinh ngày:.....

Mới thay đổi nơi ở:

Mới thay đổi về nghề nghiệp; đơn vị công tác:

Chức vụ mới được giao:

- Đảng:.....
- Chính quyền:.....
- Đoàn thể:.....
- Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp:.....

Mới thay đổi về trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ:

- Giáo dục phổ thông:.....; Chuyên môn nghiệp vụ:.....
- Học vị (TS, thạc sĩ):.....; Học vị (Giáo sư, phó giáo sư):.....
- Lý luận chính trị (Cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp):.....
- Ngoại ngữ (Anh, Nga, Pháp...Trình độ A, B, C, D):.....

Hình thức khen thưởng mới trong năm (từ bản khen, huy chương trở lên và danh hiệu mới được phong: Anh hùng, chiến sĩ thi đua; nhà giáo, nghệ sĩ, thầy thuốc nhân dân hoặc ưu tú):

Bị xử lý kỷ luật trong năm (Đảng, chính quyền, pháp luật):

Gia đình có gì thay đổi trong năm:

- Cha đẻ:.....; Mẹ đẻ:
- Cha (*vợ hoặc chồng*):.....; Mẹ (*vợ hoặc chồng*):.....
- Vợ hoặc chồng (*họ và tên, kết hôn, ly hôn, tử trần, chức vụ, công việc mới*):
- Con (*họ tên con, mới sinh, mới nhận con nuôi, làm gì, ở đâu*):

Có thay đổi về kinh tế của bản thân và gia đình trong năm:

- Tổng mức thu nhập của hộ gia đình:..... đồng, bình quân người/hộ đồng.
- Nhà ở:
- Đất ở:
- Hoạt động kinh tế:

.....
- Tài sản mới có giá trị (50 triệu đồng trở lên): Tên tài sản mới:.....
giá trị..... đồng

- Được miễn công tác và SHĐ ngày:
- Kết quả đánh giá chất lượng đảng viên trong năm:.....

.....Ngàytháng.....năm.....

XÁC NHẬN CỦA CẤP ỦY CƠ SỞ
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CHI ỦY CHI BỘ
(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)